

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	42,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-1.9%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.11
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

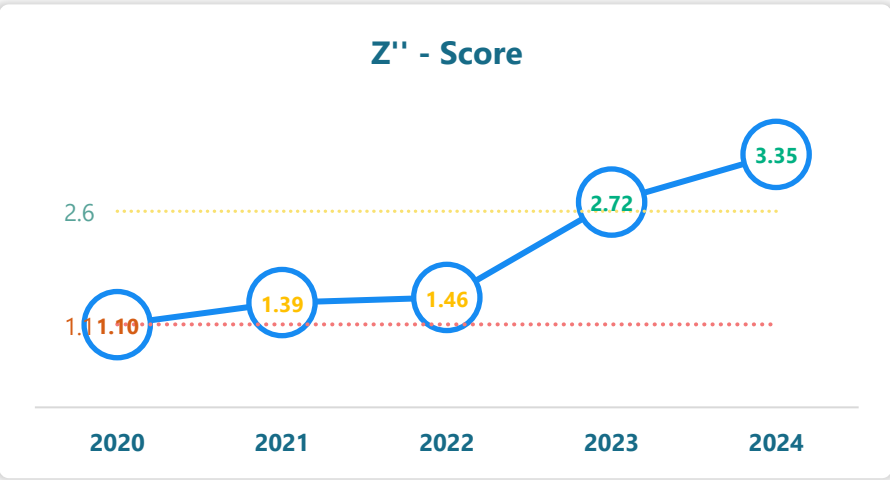
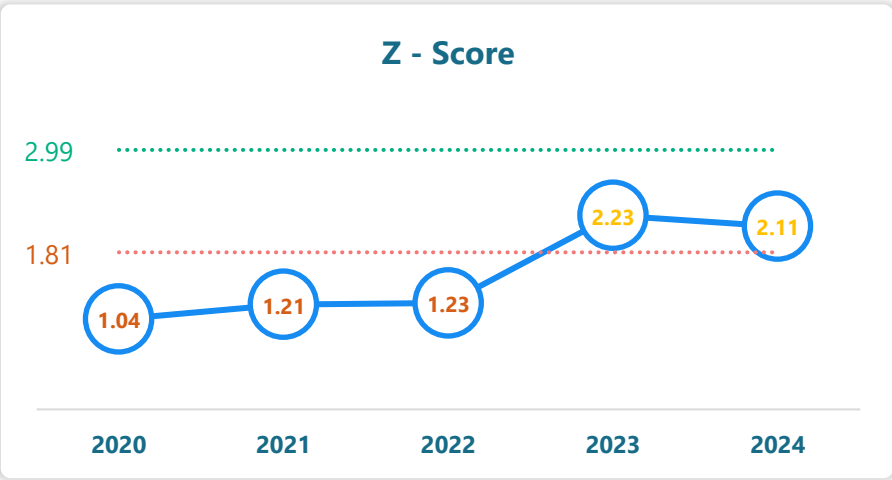
Hệ số nguy cơ phá sản	3.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	381	▼ 135
	tỷ VNĐ	▼ 26.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	50.6	▲ 14.9
	tỷ VNĐ	▲ 41.7%

ROE	2024	+/- YoY
	22.8%	▲ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
	9.5%	▲ 2.2%



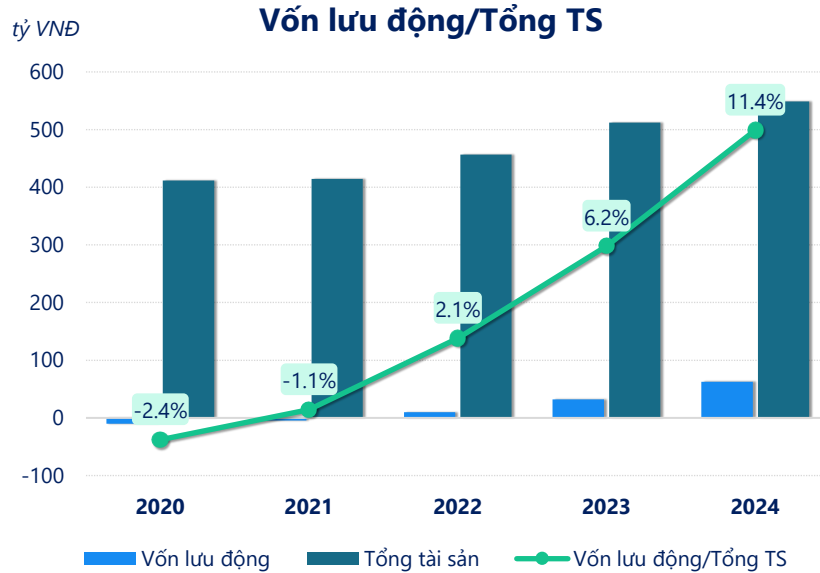
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KTS** năm **2024** đạt **2.11**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KTS** năm **2024** đạt **3.35**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **KTS** ghi nhận doanh thu thuần **381.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **50.64** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.1%** và **tăng 41.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

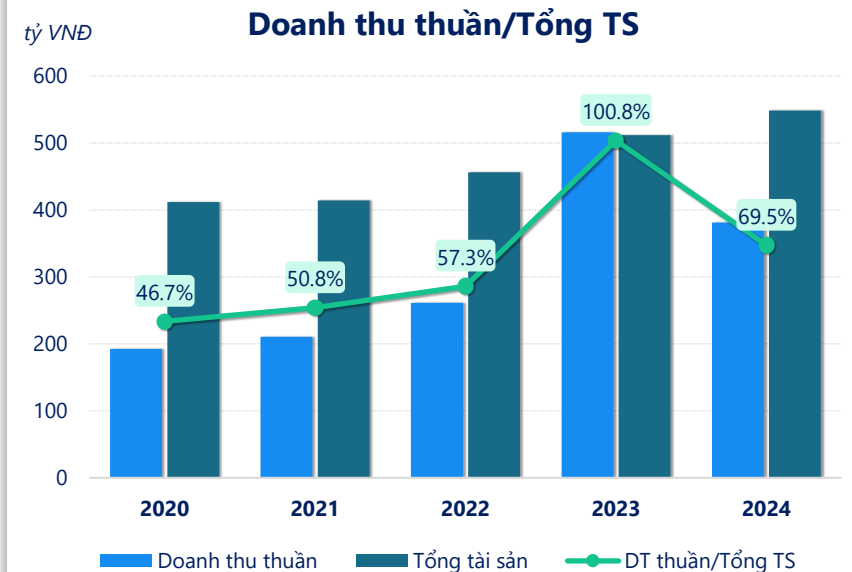
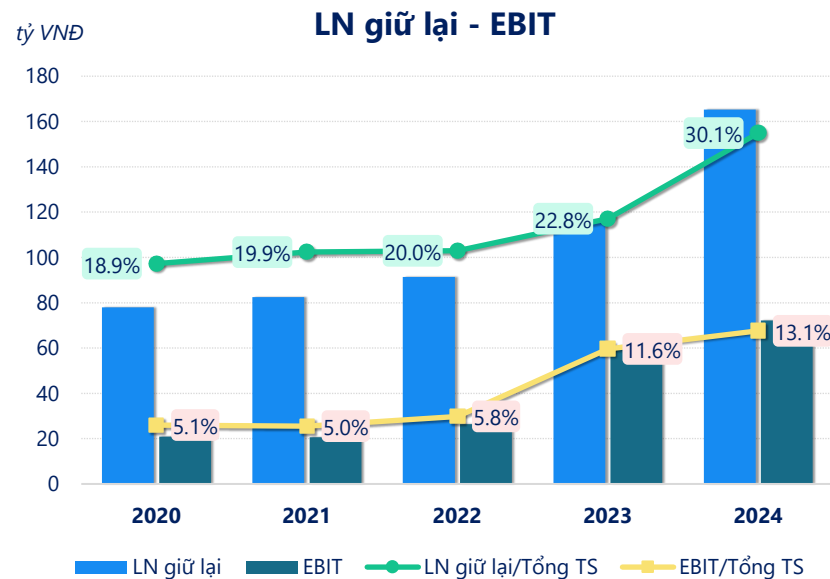
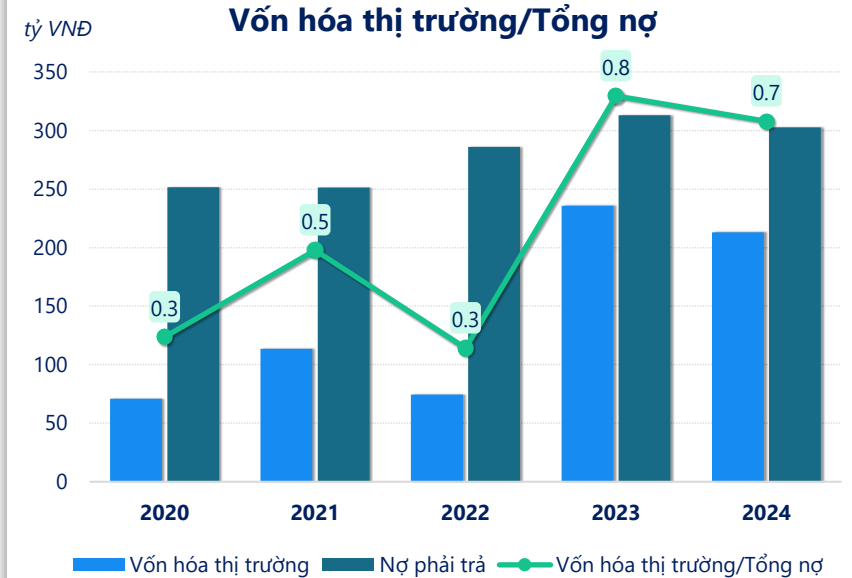
CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	549	512	7.2%
Tài sản ngắn hạn	342	312	9.6%
Tiền và tương đương tiền	68.2	71.6	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	193	-12.2%
Hàng tồn kho	86.4	46.8	84.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.60	-80.1%
Tài sản dài hạn	206	200	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	188	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.12	9.16	-11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.32	2.63	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	313	-3.4%
Nợ ngắn hạn	280	280	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	198	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	48.8	-32.1%
Nợ dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	193	210	261	516	381
Giá vốn hàng bán	169	188	224	448	298
Lợi nhuận gộp	23.1	22.6	37.6	67.7	83.6
Doanh thu HĐTC	5.00	9.57	7.57	2.59	2.66
Chi phí TC	17.1	17.2	25.1	22.6	21.0
Chi phí lãi vay	16.9	13.7	14.9	22.7	20.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.54	1.02	0.74	1.90	3.19
Chi phí QLDN	5.10	5.70	6.82	7.92	8.45
LN thuần từ HĐKD	5.37	8.22	12.5	37.9	53.6
Lợi nhuận khác	-1.46	-1.39	-0.89	-1.31	-2.42
LN trước thuế	3.91	6.82	11.6	36.6	51.2
Lợi nhuận sau thuế	2.94	4.82	9.21	35.7	50.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.94	4.82	9.21	35.7	50.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.1	-0.82	13.4	15.9	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-5.68	8.50	1.85	-61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.4	8.15	1.25	17.6	19.6
Tiền đầu kỳ	2.04	11.4	13.1	36.2	71.6
Lưu chuyển tiền thuần	9.36	1.66	23.1	35.4	-3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	13.1	36.2	71.6	68.2